



Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Số: 29/2025/CBTT-DTG

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Tipharco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco
- Mã chứng khoán: DTG
- Địa chỉ: Lô 08, 09 CCN và TTCN Tân Mỹ Chánh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0273.3872.972 Fax: 0273.3885.040
- Email: ir@tipharco.vn Website: <https://tipharco.vn/>

1. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính riêng. Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://tipharco.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/2024-2>

2. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên: Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THANH TÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

MỤC LỤC

---- oOo ----

	NỘI DUNG	TRANG
1.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B 01 - DN)	01 - 04
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B 02 - DN)	05
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B 03 - DN)	06 - 07
4.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B 09 - DN)	08-29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.500.850.814	195.228.212.179
Tiền	110	1	16.360.889.595	10.517.368.916
Tiền	111		16.360.889.595	10.517.368.916
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.504.362.863	53.610.518.731
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	107.875.457.413	54.223.035.035
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	1.484.740.870	216.942.689
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5(a)	98.575.456	46.495.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(954.410.876)	(875.954.028)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		104.450.741.473	130.626.634.099
Hàng tồn kho	141	7	105.244.836.291	134.317.577.898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	7	(794.094.818)	(3.690.943.799)
Tài sản ngắn hạn khác	150		184.856.883	473.690.433
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8(a)	184.856.883	473.690.433
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.328.943.801	111.181.114.891
Các khoản phải thu dài hạn	210		305.895.000	252.030.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5(b)	305.895.000	252.030.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		97.526.831.759	87.323.422.367
Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	96.976.831.759	86.773.422.367
<i>Nguyên giá</i>	222		202.174.138.982	184.120.251.888
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(105.197.307.223)	(97.346.829.521)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	550.000.000	550.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		550.000.000	550.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	9.454.190.875
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	-	9.454.190.875
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.216.296.058
Đầu tư vào công ty con	251	2	-	6.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	2	-	(1.283.703.942)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.496.217.042	8.935.175.591
Chi phí trả trước dài hạn	261	8(b)	8.897.014.237	7.734.494.359
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	599.202.805	1.200.681.232
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		336.829.794.615	306.409.327.070

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		150.771.731.509	143.488.607.769
Nợ ngắn hạn	310		150.044.223.176	142.761.099.436
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	18.976.823.385	24.417.001.068
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	5.448.623.515	6.062.328.650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.846.444.496	2.139.508.309
Phải trả người lao động	314	14(a)	5.544.489.515	6.207.329.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14(b)	903.909.836	1.171.014.316
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.771.295.600	2.093.846.225
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	111.292.692.176	100.410.126.928
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.944.653	259.944.653
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		727.508.333	727.508.333
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	727.508.333	727.508.333
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	2024		2023	
			VND	VND	VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.058.063.106		162.920.719.301	
Vốn chủ sở hữu	410		186.058.063.106		162.920.719.301	
Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	83.525.730.000		72.632.100.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.525.730.000		72.632.100.000	
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	33.634.115.000		33.634.115.000	
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		-	
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-		-	
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-		-	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-		-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-		-	
Quỹ đầu tư phát triển	418	19	19.313.275.717		19.313.275.717	
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	421	19	49.584.942.389		37.341.228.584	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.447.598.584		6.451.301.715	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.137.343.805		30.889.926.869	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-		-	
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
Nguồn kinh phí	431		-		-	
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-		-	
TỔNG NGUỒN VỐN	440		336.829.794.615		306.409.327.070	

Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng	01		150.998.636.853	128.250.941.601	367.489.387.265	363.265.650.193
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.588.760.403	2.057.876.157	3.357.778.918	4.875.639.322
Doanh thu thuần về bán hàng	10	21	148.409.876.450	126.193.065.444	364.131.608.347	358.390.010.871
Giá vốn hàng bán	11	22	117.895.141.412	101.548.664.105	286.241.372.254	279.722.940.615
Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		30.514.735.038	24.644.401.339	77.890.236.093	78.667.070.256
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	53.150.227	52.776.411	311.574.942	82.998.687
Chi phí tài chính	22	24	1.943.673.695	2.394.096.124	6.030.167.712	8.193.234.275
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.821.045.637	1.684.192.754	6.828.882.726	6.526.056.351
Chi phí bán hàng	25	25	3.748.433.785	(897.379.626)	12.337.045.509	7.675.575.524
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.697.450.311	6.828.582.439	31.249.093.558	25.844.684.643
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.178.327.474	16.371.878.813	28.585.504.256	37.036.574.501
Thu nhập khác	31		146.702.313	63.734.154	473.512.806	761.839.187
Chi phí khác	32		7.150.000	118.389.972	31.460.909	121.150.278
Lợi nhuận khác	40	27	139.552.313	(54.655.818)	442.051.897	640.688.909
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.317.879.787	16.317.222.995	29.027.556.153	37.677.263.410
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	2.982.275.031	3.809.920.433	5.288.733.921	7.316.481.580
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	190.313.393	(373.050.339)	601.478.427	(529.145.039)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.145.291.363	12.880.352.901	23.137.343.805	30.889.926.869
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19(a)	1.215	1.773	2.770	4.253
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	19(b)	1.215	1.773	2.770	4.253

Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		29.027.556.153	37.677.263.410
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	29	11.058.783.288	10.682.395.309
Các khoản dự phòng	03		(4.102.096.075)	1.295.576.094
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.415.677	(13.887.058)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(139.063.958)	(23.464.305)
Chi phí lãi vay	06	24	6.828.882.726	6.526.056.351
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.685.477.811	56.143.939.801
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(55.026.165.980)	(38.741.489.766)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		29.072.741.607	(3.195.812.129)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.332.594.686	(5.870.379.762)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(873.686.328)	(1.078.844.831)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.828.882.726)	(6.526.056.351)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(3.692.221.345)	(7.560.590.306)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	129.834.668
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(489.834.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.669.857.725	(7.189.233.344)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.330.263.950)	(16.514.778.127)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		123.971.050	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.500.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.092.908	23.464.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.691.199.992)	(17.991.313.822)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	16	254.530.427.431	270.273.845.156
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	16	(243.647.862.183)	(247.812.333.288)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.286.625)	(3.010.793.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.876.278.623	19.450.718.656
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.854.936.356	(5.729.828.510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	10.517.368.916	16.233.310.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.415.677)	13.887.058
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	16.360.889.595	10.517.368.916

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 16 tháng 07 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: TIPHARCO
Mã chứng khoán: DTG (HNX)
Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Chi tiết:

- Sản xuất thuốc các loại.
- Sản xuất hóa dược và dược liệu.
- Sản xuất Sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 265 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 250 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc. Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

15.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15.2 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

22. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

10/10/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 TIỀN**

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Tiền mặt	247.299.879	1.100.691.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.113.589.716	9.416.677.165
	16.360.889.595	10.517.368.916

2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Công ty Cổ phần Dược TESLA	-	6.500.000.000
Dự phòng	-	(1.283.703.942)

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Công Ty TNHH Dược Phẩm Pegasus	27.704.660.490	-
Công Ty Cổ Phần HB Pharma	6.300.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	5.538.745.424	10.834.627.561
Công Ty TNHH Dược Phẩm Windi	5.483.021.600	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm Onipharma	5.473.917.851	2.204.530.757
Khác	57.375.112.048	41.183.876.717
	107.875.457.413	54.223.035.035

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Roshn Technology New Material (Zhengyang) Co., Ltd.	500.799.600	-
Viện Kiểm Nghiệm Thuốc TP.Hồ Chí Minh	306.500.000	-
Công Ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Saticus	206.937.500	-
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật VN TND	188.853.770	-
Khác	281.650.000	216.942.689
	1.484.740.870	216.942.689

5 PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
(a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	15.000.000	28.409.035
Ký quỹ, ký cược	83.575.456	18.086.000
	98.575.456	46.495.035
(b) Dài hạn		
+ Công ty Cổ phần Magnolia Investment (Thuyết minh 32(b))	305.145.000	251.280.000
+ Khác	750.000	750.000
Ký quỹ, ký cược	305.895.000	252.030.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Ngày 31/12/2024

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành - Kiên Giang	188.648.841	96.979.421	91.669.421
Trung Tâm Y Tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Trung Tâm Y Tế Thị Xã Giá Rai	169.922.922	104.429.097	65.493.825
Khác	1.800.706.482	1.174.650.606	626.055.876
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.330.470.000	1.376.059.124	954.410.876

Ngày 31/12/2023

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trung tâm y tế Thị xã Bến Cát	339.149.999	169.574.999	169.575.000
Bệnh viện 30_4 Thành Phố Hồ Chí Minh	287.412.203	99.900.640	187.511.563
Bệnh viện Quận Bình Thạnh Thành Phố Hồ Chí Minh	275.354.100	137.677.050	137.677.050
Trung tâm y tế Huyện Đăk Glong	222.709.713	31.318.553	191.391.160
Trung tâm y tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Khác	61.535.000	42.927.500	18.607.500
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.357.352.770	481.398.742	875.954.028

7 HÀNG TỒN KHO

Ngày 31/12/2024

Ngày 31/12/2023

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	36.511.980.260	(423.660.958)	65.657.717.431	(718.338.992)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.880.022.521	-	863.802.559	-
Thành phẩm	65.427.813.210	(370.433.860)	65.954.619.610	(2.972.604.807)
Hàng hóa	425.020.300	-	1.841.438.298	-
	105.244.836.291	(794.094.818)	134.317.577.898	(3.690.943.799)

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngày 31/12/2024

Ngày 31/12/2023

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm cháy nổ	27.541.693	26.190.433
Phần mềm máy tính	112.922.690	-
Khác	44.392.500	447.500.000
	184.856.883	473.690.433

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất (*)	6.491.733.990	6.686.974.110
Chi phí sửa chữa xưởng	1.465.767.210	441.668.808
Khác	939.513.037	605.851.441
	8.897.014.237	7.734.494.359

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	48.071.518.736	93.141.902.846	42.906.830.306	184.120.251.888
Mua trong kỳ	1.864.000.000	989.357.670	332.555.205	3.185.912.875
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.668.205.837	3.165.107.955	12.242.966.013	18.076.279.805
Thanh lý, nhượng bán		(153.281.200)	(3.055.024.386)	(3.208.305.586)
Số dư cuối kỳ	52.603.724.573	97.143.087.271	52.427.327.138	202.174.138.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12.450.227.586	62.870.560.919	22.026.041.016	97.346.829.521
Khấu hao trong kỳ	1.294.229.314	7.037.785.917	2.726.768.057	11.058.783.288
Thanh lý, nhượng bán		(153.281.200)	(3.055.024.386)	(3.208.305.586)
Số dư cuối kỳ	13.744.456.900	69.755.065.636	21.697.784.687	105.197.307.223
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	35.621.291.150	30.271.341.927	20.880.789.290	86.773.422.367
Số dư cuối kỳ	38.859.267.673	27.388.021.635	30.729.542.451	96.976.831.759

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 58.216.709.814 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.799.580.498 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 48.137.363.047 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 33.511.976.233 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Nâng cấp cơ sở sản xuất	-	6.926.934.000
Máy móc đang lắp đặt	-	2.527.256.875
	-	9.454.190.875

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31/12/2024		Ngày 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ Phần TMDP Quốc Tế Phúc Đan	3.800.767.442	3.800.767.442	2.221.447.384	2.221.447.384
Công ty TNHH MULTIPACK	2.081.751.705	2.081.751.705	2.464.023.083	2.464.023.083
Khác	13.094.304.238	13.094.304.238	19.731.530.601	19.731.530.601
	18.976.823.385	18.976.823.385	24.417.001.068	24.417.001.068

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm An Pha	1.434.219.458	2.976.585.108
Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành	624.063.856	877.156.859
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian	569.624.235	253.531.887
Khác	2.820.715.966	1.955.054.796
	5.448.623.515	6.062.328.650

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 31.12.2024
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	653.778.851	1.965.411.089	(885.722.754)	1.733.467.186
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.943.718.698	(4.943.718.698)	-
Thuế thu nhập cá nhân	99.967.003	1.553.740.640	(1.523.005.364)	130.702.279
Thuế TNDN	1.385.762.455	5.288.733.921	(3.692.221.345)	2.982.275.031
Khác	-	258.530.454	(258.530.454)	-
	2.139.508.309	14.010.134.802	(11.303.198.615)	4.846.444.496

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**Mẫu số B 09 - DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Phải trả người lao động**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 12 năm 2024.

(b) Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	420.000.000	429.000.000
Trích trước dịch vụ mua ngoài	100.000.000	355.000.000
Khác	383.909.836	387.014.316
	<u>903.909.836</u>	<u>1.171.014.316</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Công ty TNHH Circa Pharmacy	1.200.000.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dược Nam Hùng	400.000.000	-
Công ty TNHH TMDP Quốc Tế Hưng Thịnh	303.046.290	303.046.290
Cty TNHH TMDP Nguyễn Dương	250.000.000	250.000.000
Công Ty TNHH Dược Phẩm Anh Dũng	200.000.000	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Onipharma	100.000.000	100.000.000
Ký quỹ khác	223.583.222	1.343.583.222
Khác	94.666.088	97.216.713
	<u>2.771.295.600</u>	<u>2.093.846.225</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16 VAY

Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024	Vay mới trong năm	Hoàn trả trong năm	Tại ngày 31.12.2024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	99.999.126.928	254.530.427.431	(243.236.862.183)	111.292.692.176
Khác	411.000.000	-	(411.000.000)	-
	<u>100.410.126.928</u>	<u>254.530.427.431</u>	<u>(243.647.862.183)</u>	<u>111.292.692.176</u>

(*) Đây là khoản vay có tổng hạn mức vay 120.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 5 - 6,5 tháng, chịu lãi suất từ 5,6% - 6,5%/năm, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 9) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	Cổ phiếu phổ thông 8.352.573	Cổ phiếu phổ thông 7.263.210
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.352.573	7.263.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>8.352.573</u>	<u>7.263.210</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2024		Ngày 31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Hồ Nam	2.076.325	24,86	1.805.500	24,86
Bà Đặng Thị Thu Hằng	2.038.568	24,41	1.772.668	24,41
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.754.957	21,01	1.526.050	21,01
Bà Nguyễn Phương Hoa	941.296	11,27	818.519	11,27
Công ty CP Magnolia Investment	431.100	5,16	-	-
Các cổ đông khác	1.110.327	13,29	1.340.473	18,45
	<u>8.352.573</u>	<u>100</u>	<u>7.263.210</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Số dư đầu kỳ	7.263.210	72.632.100.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.089.363	10.893.630.000
Số dư cuối kỳ	<u>8.352.573</u>	<u>83.525.730.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	19.082.085.715	360.000.000	135.548.756.432
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.889.926.869	-	30.889.926.869
Chia cổ tức năm 2022	9.472.820.000	-	-	(12.630.784.000)	-	(3.157.964.000)
Nhận kinh phí từ ngân sách cấp	-	-	-	-	129.834.668	129.834.668
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(129.834.668)	(129.834.668)
Hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.341.228.584	-	162.920.719.301
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	23.137.343.805	-	23.137.343.805
Chia cổ tức năm 2023	10.893.630.000	-	-	(10.893.630.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	83.525.730.000	33.634.115.000	19.313.275.717	49.584.942.389	-	186.058.063.106

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	23.137.343.805	30.889.926.869
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.352.573	7.263.210
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.770	4.253

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ là: 285,28 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.324,88 Đô la Mỹ).

b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 72 chỉ nhẫn vàng trơn 24K, trị giá 382.580.000 đồng.

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán hàng	<u>367.489.387.265</u>	<u>363.265.650.193</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	2.426.334.584	3.451.059.898
Hàng bán bị trả lại	931.444.334	1.424.579.424
	<u>3.357.778.918</u>	<u>4.875.639.322</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>364.131.608.347</u>	<u>358.390.010.871</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Giá vốn hàng bán	289.138.221.235	277.176.934.348
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.896.848.981)	2.546.006.267
	<u>286.241.372.254</u>	<u>279.722.940.615</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.092.908	23.464.305
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	294.010.653	45.647.324
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.471.381	13.887.058
	<u>311.574.942</u>	<u>82.998.687</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Chi phí lãi vay	6.828.882.726	6.526.056.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	471.101.870	1.298.978.894
Chiết khấu thanh toán	-	186.575.474
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.283.703.942)	181.623.556
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối	13.887.058	-
	<u>6.030.167.712</u>	<u>8.193.234.275</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Chi phí nhân viên	8.340.239.641	4.957.787.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.689.760.538	1.065.593.334
Thuế và lệ phí	26.259.708	144.577.559
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.457.544	205.457.544
Khác	2.075.328.078	1.302.159.435
	<u>12.337.045.509</u>	<u>7.675.575.524</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Chi phí nhân viên	15.170.314.797	15.281.505.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.090.288.481	4.851.845.748
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	78.456.848	(1.006.197.062)
Chi phí khấu hao TSCĐ	516.405.951	516.405.948
Khác	3.393.627.481	6.201.124.888
	<u>31.249.093.558</u>	<u>25.844.684.643</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	123.971.050	-
Các khoản khác	349.541.756	761.839.187
	<u>473.512.806</u>	<u>761.839.187</u>
Chi phí khác		
Các khoản khác	31.460.909	121.150.278
	<u>31.460.909</u>	<u>121.150.278</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>442.051.897</u>	<u>640.688.909</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.027.556.153	37.677.263.410
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.805.511.231	7.535.452.682
Thuế tính ở thuế suất 10%	-	-
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	84.701.117	75.293.087
Thuế được giảm/miễn (*)	-	(1.239.831.975)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	416.422.747
Chi phí thuế TNDN (*)	5.890.212.348	6.787.336.541
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (**)	5.288.733.921	7.316.481.580
Thuế TNDN - hoãn lại (***)	601.478.427	(529.145.039)
	5.890.212.348	6.787.336.541

(*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2017.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(***) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Số dư đầu kỳ	1.200.681.232	671.536.193
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(601.478.427)	529.145.039
Số dư cuối kỳ	599.202.805	1.200.681.232

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.812.457.973	239.364.869.491
Chi phí nhân viên	43.182.885.519	39.606.368.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.058.783.288	10.682.395.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.358.410.729	14.206.139.872
Chi phí khác	5.579.907.115	7.439.791.444
	324.992.444.624	311.299.564.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 31/12/2023</i>
(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Vay theo kế ước thông thường	254.530.427.431	270.273.845.156
(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	243.647.862.183	247.812.333.288
(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		
Trả trước cho người bán	291.071.270	-
(d) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT		
Chi trả cổ tức bằng việc phát hành thêm cổ phiếu	10.893.630.000	9.472.820.000
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	1.223.000.000	148.653.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Công ty con trước đây
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	
(i) Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Dược Tesla	-	9.336.989.993	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	136.220.908	-	
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	344.238.826	314.285.251	
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	1.963.776.000	1.606.346.969	
(iii) Góp vốn vào công ty con			
Công ty Cổ phần Dược Tesla	-	1.500.000.000	
(iv) Bán cổ phần công ty con			
Bà Trần Thị Kiều Tiên	3.300.000.000	-	
(v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.311.616.772	601.268.086
Ông Lưu Hoài Nam	Tổng Giám đốc trước đây, Thành viên HĐQT	42.000.000	1.280.378.857
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	1.184.914.960	838.812.453
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng	414.137.077	435.755.151
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	57.500.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	-	45.000.000
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	27.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	27.000.000
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	36.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	28.500.000	-
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	28.500.000	-
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	27.000.000
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	9.500.000	-
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	144.346.154
Bà Dương Thị Thuý Liễu	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	70.700.000
	3.208.668.810	3.560.260.701	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 5(b))		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	<u>305.145.000</u>	<u>251.280.000</u>

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Dưới 1 năm	2.001.566.700	1.906.254.000
Từ 1 đến 5 năm	-	2.001.566.700
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.001.566.700</u>	<u>3.907.820.700</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	319.444.830	3.420.486.000

Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

